

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số: 17.4.1/SDD-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ :024222112194 Website:songdaic.vn
- Người thực hiện công bố thông tin : ông **Lê Quảng Đại** – Người được ủy quyền công bố thông tin.
- Loại thông tin công bố: 24 h ☒ 72h ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Định kỳ ☒

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo Tài chính Quý 1 năm 2025;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2025 lỗ và lỗ tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang Website: <http://songdaic.vn> đường dẫn: quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**LÊ  
QUẢNG  
ĐẠI**

Digitally signed by LÊ QUẢNG  
ĐẠI  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,  
L=Quận Đống Đa, C=ÔNG  
TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY LẬP SÔNG ĐÀ, OU=LÊ  
QUẢNG ĐẠI, TS=Hà Nội,  
CN=LÊ QUẢNG ĐẠI,  
O=D-13-242.18250000.100.1,  
I=C/M/N/D 030506000204  
Reason: I am the author of  
this document  
Date: 2025.04.17 13:23:44  
Font Reader Version: 9.3.0



**Lê Quảng Đại**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 01 năm 2025 kết thúc ngày 31/03/2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,

Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 01-02        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 03           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 04           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 05-26        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2025**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>1.511.657.427</b>   | <b>2.228.142.528</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>438.880.817</b>     | <b>495.736.423</b>     |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 438.880.817            | 495.736.423            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>2.161.200</b>       | <b>2.161.200</b>       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |             | 2.161.200              | 2.161.200              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>991.976.137</b>     | <b>1.612.597.238</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 7           | 1.442.406.354          | 2.269.867.112          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 8           | 599.000.000            | 599.000.000            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | 9           | 239.270.662            | 32.431.002             |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (1.288.700.879)        | (1.288.700.879)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>78.639.273</b>      | <b>117.647.670</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 15          | 78.639.273             | 117.647.670            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>206.204.828.116</b> | <b>209.014.642.250</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>205.620.765.661</b> | <b>208.359.209.875</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 13          | 205.620.765.661        | 208.359.209.875        |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 253.507.347.901        | 253.507.347.901        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (47.886.582.240)       | (45.148.138.026)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 14          | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (100.000.000)          | (100.000.000)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> | <b>12</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 655.045.455            | 655.045.455            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |             | (655.045.455)          | (655.045.455)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>584.062.455</b>     | <b>655.432.375</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 15          | 584.062.455            | 655.432.375            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>207.716.485.543</b> | <b>211.242.784.778</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2025 (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>120.388.686.399</b> | <b>119.815.040.892</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>95.178.686.399</b>  | <b>94.605.040.892</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 16          | 11.624.726.940         | 11.917.022.513         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 17          | 1.536.690.588          | 1.443.695.730          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 361.660.270            | 700.835.900            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 18          | 1.963.929.924          | 1.963.929.924          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 19          | 16.758.280.391         | 15.271.158.539         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 20          | 62.601.045.757         | 62.976.045.757         |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 322        |             | 332.352.529            | 332.352.529            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>25.210.000.000</b>  | <b>25.210.000.000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 19          | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 20          | 25.210.000.000         | 25.210.000.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>87.327.799.144</b>  | <b>91.427.743.886</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>87.327.799.144</b>  | <b>91.427.743.886</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 160.076.850.000        | 160.076.850.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 160.076.850.000        | 160.076.850.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 48.603.459             | 48.603.459             |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (3.510.000)            | (3.510.000)            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 1.334.615.191          | 1.334.615.191          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | (74.128.759.506)       | (70.028.814.764)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (70.028.814.764)       | (70.028.814.764)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (4.099.944.742)        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>207.716.485.543</b> | <b>211.242.784.778</b> |



Lê Đại Thắng  
Người lập



Lê Quảng Đại  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Phương Đông  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay        | Quý này năm trước      | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01          | 19          | 1.107.394.594          | 2.270.955.677          | 1.107.394.594                                   | 2.270.955.677                                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02          |             |                        |                        | -                                               |                                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10          |             | 1.107.394.594          | 2.270.955.677          | 1.107.394.594                                   | 2.270.955.677                                     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11          | 20          | 3.341.077.174          | 4.345.267.654          | 3.341.077.174                                   | 4.345.267.654                                     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)                       | 20          |             | (2.233.682.580)        | (2.074.311.977)        | (2.233.682.580)                                 | (2.074.311.977)                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21          |             | 143.126                | 26.291                 | 143.126                                         | 26.291                                            |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22          | 21          | 1.488.846.532          | 1.492.796.990          | 1.488.846.532                                   | 1.492.796.990                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23          |             | 1.488.846.532          | 1.492.796.990          | 1.488.846.532                                   | 1.492.796.990                                     |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24          |             |                        |                        | -                                               |                                                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                              | 25          |             |                        |                        | -                                               |                                                   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26          | 22          | 377.319.896            | 384.787.198            | 377.319.896                                     | 384.787.198                                       |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}</b> | <b>30</b>   |             | <b>(4.099.705.882)</b> | <b>(3.951.869.874)</b> | <b>(4.099.705.882)</b>                          | <b>(3.951.869.874)</b>                            |
| 12. Thu nhập khác                                                                | 31          | 23          | -                      | 296.585.994            | -                                               | 296.585.994                                       |
| 13. Chi phí khác                                                                 | 32          | 24          | 238.860                | -                      | 238.860                                         | -                                                 |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                                     | 40          |             | (238.860)              | 296.585.994            | (238.860)                                       | 296.585.994                                       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                           | <b>50</b>   |             | <b>(4.099.944.742)</b> | <b>(3.655.283.880)</b> | <b>(4.099.944.742)</b>                          | <b>(3.655.283.880)</b>                            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51          | 25          |                        |                        | -                                               |                                                   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52          |             |                        |                        | -                                               |                                                   |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>                 | <b>60</b>   |             | <b>(4.099.944.742)</b> | <b>(3.655.283.880)</b> | <b>(4.099.944.742)</b>                          | <b>(3.655.283.880)</b>                            |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                                                | 61          |             |                        |                        | -                                               |                                                   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát                                | 62          |             |                        |                        | -                                               |                                                   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                                  | 70          | 26          | (256)                  | (228)                  | (256)                                           | (228)                                             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                               | 71          |             | -                      | -                      | -                                               | -                                                 |

Lập biểu



Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại 3

Hà Nội ngày 16 tháng 04 năm 2025  
 Giám đốc công ty



Nguyễn Phương Đông

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1/2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025   | Từ 01/01/2024   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                                              |       |             | đến 31/03/2025  | đến 31/03/2024  |
|                                                                              |       |             | VND             | VND             |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                   |       |             |                 |                 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  | 01    |             | 2.097.890.500   | 2.812.675.561   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                         | 02    |             | (484.993.460)   | (1.718.385.414) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           | 03    |             | (913.213.360)   | (779.214.500)   |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                       | 04    |             | -               | -               |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 06    |             | 2.153.000.000   | 685.653.200     |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 07    |             | (2.534.682.412) | (973.724.991)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                | 20    |             | (318.001.268)   | 27.003.856      |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                      |       |             |                 |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21    |             | -               | -               |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27    |             | 143.126         | 26.291          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    | 30    |             | 143.126         | 26.291          |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                  |       |             |                 |                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                        | 33    |             | -               | -               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                       | 34    |             | (375.000.000)   | (256.000.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                 | 40    |             | (375.000.000)   | (256.000.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                 | 50    |             | (56.855.606)    | (228.969.853)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                              | 60    |             | 495.736.423     | 294.432.072     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                               | 70    | 5           | 438.880.817     | 65.462.219      |



Lê Đại Thắng  
Người lập



Lê Quảng Đại  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.076.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 160.076.850.000 đồng; tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được Giao dịch tại sàn UPCOM Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDD.

### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, Xây lắp.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/03/2025 là 16 người (tại ngày 31/12/2024 là 16 người)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

## **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty tiếp tục bị lỗ (13.487.659.192) VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là (67.466.260.957) VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 74.910.090.071 VND. Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn (nếu cần thiết) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

## **2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo*

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

##### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- |                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MÃU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo*

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Bảng sáng chế và thương hiệu**

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

Mẫu số B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

### Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### Doanh thu

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo*

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

### Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <u>31/03/2025</u>  | <u>01/01/2025</u>  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Tiền mặt                        | 102.255.500        | 1.761.500          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 326.625.317        | 493.974.923        |
|                                 | <u>438.880.817</u> | <u>495.736.423</u> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

### 6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Chứng khoán kinh doanh

|                              | 31/03/2025       |                |          | 01/01/2025       |                |          |
|------------------------------|------------------|----------------|----------|------------------|----------------|----------|
|                              | Giá gốc          | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc          | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|                              | VND              | VND            | VND      | VND              | VND            | VND      |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b> | <b>2.161.200</b> |                | -        | <b>2.161.200</b> |                | -        |
| Cổ phiếu PET                 | 2.070.000        |                | -        | 2.070.000        |                | -        |
| Cổ phiếu lẻ khác             | 91.200           |                | -        | 91.200           |                | -        |
|                              | <b>2.161.200</b> |                | -        | <b>2.161.200</b> |                | -        |

#### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                         | 31/03/2025         |                |                      | 01/01/2025         |                |          |
|---------------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------------|--------------------|----------------|----------|
|                                                         | Giá gốc            | Giá trị hợp lý | Dự phòng             | Giá gốc            | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|                                                         | VND                | VND            | VND                  | VND                | VND            | VND      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà | 654.545.455        |                | (654.545.455)        | 654.545.455        |                | -        |
| Cổ phiếu lẻ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2               | 500.000            |                | (500.000)            | 500.000            |                | -        |
|                                                         | <b>655.045.455</b> |                | <b>(655.045.455)</b> | <b>655.045.455</b> |                | -        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Do cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của cổ phiếu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Công ty Điện lực Điện Biên         | 1.067.939.713        | 1.067.939.713        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc     | 153.705.475          | 981.166.233          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 220.761.166          | 220.761.166          |
|                                    | <u>1.442.406.354</u> | <u>2.269.867.112</u> |

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                         | 31/03/2025         |          | 01/01/2025         |          |
|-----------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                         | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                         | VND                | VND      | VND                | VND      |
| Công ty TNHH Công nghệ và kỹ thuật điện | 349.000.000        | -        | 349.000.000        | -        |
| Trả trước khác                          | 250.000.000        | -        | 250.000.000        | -        |
|                                         | <u>599.000.000</u> | <u>-</u> | <u>599.000.000</u> | <u>-</u> |

**9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|               | 31/03/2025         |          | 01/01/2025        |          |
|---------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
|               | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|               | VND                | VND      | VND               | VND      |
| Tạm ứng       | -                  | -        | -                 | -        |
| Phải thu khác | 239.270.662        | -        | 32.341.002        | -        |
|               | <u>239.270.662</u> | <u>-</u> | <u>32.341.002</u> | <u>-</u> |

**10 . NỢ XẤU**

|                                                       | 31/03/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|-------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                       | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                       | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Xí nghiệp Sông Đà 7.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.05 | 220.761.166          | -                      | 220.761.166          | -                      |
| Công ty Điện lực Điện Biên                            | 1.067.939.713        | -                      | 1.067.939.713        | -                      |
|                                                       | <u>1.288.700.879</u> | <u>-</u>               | <u>1.288.700.879</u> | <u>-</u>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 3/2024 kèm theo

**11 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/03/2025 |          | 01/01/2025           |          |
|-------------------------------------|------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                     | VND        | VND      | VND                  | VND      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -          | -        | -                    | -        |
|                                     | <u>-</u>   | <u>-</u> | <u>2.714.285.632</u> | <u>-</u> |

Tại ngày 01/01/2025, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí của công trình thủy điện Mường Sang 2 đã kết chuyển hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                         | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------|------------|------------|
|                         | VND        | VND        |
| Xây dựng cơ bản dở dang | -          | -          |
|                         | <u>-</u>   | <u>-</u>   |

(\*) Từ 01/01/2025 Không phát sinh Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang .

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc  | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng                   |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                               | VND                     | VND                    | VND                             | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                        |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | <u>190.723.554.666</u>  | <u>52.679.634.270</u>  | <u>10.104.158.965</u>           | <u>253.507.347.901</u> |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <u>190.723.554.666</u>  | <u>52.679.634.270</u>  | <u>10.104.158.965</u>           | <u>253.507.347.901</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                        |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | 28.998.846.3120         | 12.600.353.7910        | 3.548.937.923                   | 45.148.138.026         |
| Trích khấu hao                | <u>1.820.486.373</u>    | <u>664.475.904</u>     | <u>253.481.937</u>              | <u>2.738.444.214</u>   |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <u>30.819.332.6850</u>  | <u>13.264.829.6950</u> | <u>3.802.419.860</u>            | <u>47.886.582.240</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                        |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | <u>169.006.653.846</u>  | <u>42.737.184.095</u>  | <u>7.569.148.790</u>            | <u>219.312.986.731</u> |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <u>159.904.221.9810</u> | <u>39.414.804.5750</u> | <u>6.301.739.105</u>            | <u>205.620.765.661</u> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 205.620.765.661 đồng tại NH VDB Sơn La
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025**

Mẫu số B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

|                               | <u>Giá trị thương hiệu</u> | <u>Cộng</u>               |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                               | <u>VND</u>                 | <u>VND</u>                |
| <b>Nguyên giá</b>             |                            |                           |
| Tại ngày 01/01/2025           | <u>100.000.000</u>         | <u>100.000.000</u>        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <u><b>100.000.000</b></u>  | <u><b>100.000.000</b></u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                            |                           |
| Tại ngày 01/01/2025           | <u>100.000.000</u>         | <u>100.000.000</u>        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <u><b>100.000.000</b></u>  | <u><b>100.000.000</b></u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                            |                           |
| Tại ngày 01/01/2025           | <u>-</u>                   | <u>-</u>                  |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <u><b>-</b></u>            | <u><b>-</b></u>           |

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                          | <u>31/03/2025</u>         | <u>01/01/2025</u>         |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                          | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>     |                           |                           |
| Công cụ dụng cụ                          | 4.209.677                 | 10.734.677                |
| Phí bảo hiểm công trình                  | 35.559.667                | 53.908.064                |
| Chi phí Kiểm định công tơ                | 53.004.929                | 38.869.929                |
|                                          | <u><b>97.400.055</b></u>  | <u><b>78.639.273</b></u>  |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>      |                           |                           |
| Chi phí sửa chữa                         | 28.433.238                | 37.525.072                |
| Chi phí kiểm định đập NM TĐ Mường Sang 2 | 131.517.163               | 150.421.483               |
| Chi phí kiểm định kênh TĐ Mường Sang 2   | 146.190.096               | 161.622.195               |
| Chi phí quan trắc                        | 13.216.674                | 16.466.673                |
| Chi phí chạy thử theo quy trình 25       | 264.705.264               | 289.396.952               |
|                                          | <u><b>584.062.456</b></u> | <u><b>655.432.375</b></u> |

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                      | <u>31/03/2025</u>            |                              | <u>01/01/2025</u>            |                              |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                      | <u>Giá trị</u>               | <u>Số có khả năng trả</u>    | <u>Giá trị</u>               | <u>Số có khả năng trả</u>    |
|                                                      | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Công ty TNHH Tân An                                  | 1.477.925.200                | 1.477.925.200                | 1.477.925.200                | 1.477.925.200                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà | 4.757.725.349                | 4.757.725.349                | 4.757.725.349                | 4.757.725.349                |
| Các khoản phải trả khác                              | 5.089.076.391                | 5.089.076.391                | 5.681.371.964                | 5.681.371.964                |
|                                                      | <u><b>11.624.726.940</b></u> | <u><b>11.624.726.940</b></u> | <u><b>11.917.022.513</b></u> | <u><b>11.917.022.513</b></u> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

### 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                           | Số phải nộp đầu<br>kỳ | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                           | VND                   | VND                     | VND                        | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                     | 1.260.271.765         | 108.888.956             | 94.105.907                 | 1.235.488.716        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                     | 30.298.650            | 2.538.950               |                            | 27.759.700           |
| Thuế Tài nguyên                           | 35.670.213            | 78.430.660              | 254.808.057                | 212.047.610          |
| Các loại thuế khác                        | 84.578.724            | 91.578.724              | 25.518.184                 | 18.518.184           |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | 42.876.378            | 0                       | 0                          | 42.876.378           |
|                                           | <b>1.453.695.730</b>  | <b>281.437.290</b>      | <b>374.432.148</b>         | <b>1.536.690.588</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                           | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | 1.963.929.924        | 1.963.929.924        |
|                                                           | <b>1.963.929.924</b> | <b>1.963.929.924</b> |

### 19 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                   | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>                                  |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                                | 103.770.759           | 110.324.079           |
| Bảo hiểm xã hội                                                   | 0                     | 0                     |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La | 13.512.392.692        | 15.001.239.224        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà              | 1.642.117.088         | 1.642.117.088         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                 | 12.878.000            | 4.600.000             |
|                                                                   | <b>15.271.158.539</b> | <b>16.758.280.391</b> |
| <b>b) Phải trả dài hạn khác</b>                                   |                       |                       |
|                                                                   | -                     | -                     |
|                                                                   | -                     | -                     |

(\*)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

### 20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                             | 01/01/2025     |                       | Trong kỳ |             | 31/03/2025     |                       |
|---------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------|-------------|----------------|-----------------------|
|                                             | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm        | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|                                             | VND            | VND                   | VND      | VND         | VND            | VND                   |
| <b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |                |                       |          |             |                |                       |
| Vay ngắn hạn                                | 19.676.045.757 | 19.676.045.757        | -        | -           | 19.676.045.757 | 19.676.045.757        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La            | 19.676.045.757 | 19.676.045.757        | -        | -           | 19.676.045.757 | 19.676.045.757        |
|                                             | -              | -                     | -        | -           | -              | -                     |
|                                             | -              | -                     | -        | -           | -              | -                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả                     | 43.300.000.000 | 43.300.000.000        | -        | 375.000.000 | 42.925.000.000 | 42.925.000.000        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam               | 43.300.000.000 | 43.300.000.000        | -        | 375.000.000 | 42.925.000.000 | 42.925.000.000        |
| - Chi nhánh Sơn La                          |                |                       |          |             |                |                       |
|                                             | 62.976.045.757 | 62.976.045.757        | -        | 375.000.000 | 62.601.045.757 | 62.601.045.757        |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |                |                       |          |             |                |                       |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam               | 25.210.000.000 | 25.210.000.000        | -        | -           | 25.210.000.000 | 25.210.000.000        |
| - Chi nhánh Sơn La                          |                |                       |          |             |                |                       |
|                                             | 25.210.000.000 | 25.210.000.000        | -        | -           | 25.210.000.000 | 25.210.000.000        |
| Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng          | -              | -                     | -        | -           | -              | -                     |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng           | 25.210.000.000 | 25.210.000.000        |          |             | 25.210.000.000 | 25.210.000.000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025****Mẫu số B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo***Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

|                                  | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u> | <u>31/03/2025</u>     | <u>01/01/2025</u>     |
|----------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  |                  |                     |                          | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | VND              | 9,6% - 10,2%        | Tín chấp                 | 19.676.045.757        | 19.676.045.757        |
|                                  | VND              | -                   | Tín chấp                 | -                     | -                     |
|                                  | VND              | -                   | Tín chấp                 | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                 |                  |                     |                          | <b>19.676.045.757</b> | <b>19.676.045.757</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                     | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u> | <u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>                                                                                                                                    | <u>Hình thức đảm bảo</u>                                                   | <u>31/03/2025</u>     | <u>01/01/2025</u>     |
|-----------------------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |                  |                     |                                                                                                                                                                 |                                                                            | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Sơn La | VND              | 8,55%               | Gốc vay trả hàng<br>tháng bắt đầu từ<br>tháng 01 năm 2017<br>đến hết tháng 06 năm<br>2028. Lãi vay được<br>trả hàng tháng tính<br>trên số dư nợ vay<br>thực tế. | Tài sản hình thành từ<br>khoản vay là Nhà<br>máy Thủy điện<br>Mường Sang 2 | 68.135.000.000        | 68.510.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    |                  |                     |                                                                                                                                                                 |                                                                            | <b>68.135.000.000</b> | <b>68.510.000.000</b> |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

-

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

**68.135.000.000**      **68.510.000.000**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                     | VND                          | VND                     | VND                | VND                      | VND                         | VND                    |
| <b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b> |                              |                         |                    |                          |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                 | 160.076.850.000              | 48.603.459              | (3.510.000)        | 1.334.615.191            | (53.978.601.765)            | 107.477.956.885        |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước               | -                            | -                       | -                  | -                        | (3.655.283.880)             | (3.655.283.880)        |
| <b>Tại ngày 31/03/2024</b>          | <b>160.076.850.000</b>       | <b>48.603.459</b>       | <b>(3.510.000)</b> | <b>1.334.615.191</b>     | <b>(57.633.885.645)</b>     | <b>103.822.673.005</b> |
| <b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b> |                              |                         |                    |                          |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2025                 | 160.076.850.000              | 48.603.459              | (3.510.000)        | 1.334.615.191            | (70.028.814.764)            | 91.427.743.886         |
| Lãi/lỗ trong kỳ này                 | -                            | -                       | -                  | -                        | (4.099.944.742)             | (4.099.944.742)        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>          | <b>160.076.850.000</b>       | <b>48.603.459</b>       | <b>(3.510.000)</b> | <b>1.334.615.191</b>     | <b>(74.128.759.506)</b>     | <b>87.327.799.144</b>  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | 31/03/2025             | Tỷ lệ       | 01/01/2025             | Tỷ lệ       |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                              | VND                    | (%)         | VND                    | (%)         |
| Bà Bùi Kim Thanh             | 16.355.000.000         | 10,22%      | 16.355.000.000         | 10,22%      |
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc           | 9.395.000.000          | 5,87%       | 9.395.000.000          | 5,87%       |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 134.326.850.000        | 83,91%      | 134.326.850.000        | 83,91%      |
|                              | <b>160.076.850.000</b> | <b>100%</b> | <b>160.076.850.000</b> | <b>100%</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo***c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|---------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                           | VND                                           | VND                                           |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 160.076.850.000                               | 160.076.850.000                               |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 160.076.850.000                               | 160.076.850.000                               |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 160.076.850.000                               | 160.076.850.000                               |

**d) Cổ phiếu**

|                                               | <u>30/03/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 16.007.685        | 16.007.685        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                | 16.007.685        | 16.007.685        |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 16.007.685        | 16.007.685        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 351               | 351               |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 351               | 351               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 16.007.334        | 16.007.334        |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 16.007.334        | 16.007.334        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)         | 10.000            | 10.000            |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | <u>31/03/2025</u>    | <u>01/01/2025</u>    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.334.615.191        | 1.334.615.191        |
|                       | <u>1.334.615.191</u> | <u>1.334.615.191</u> |

**22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                            | VND                                           | VND                                           |
| Doanh thu bán điện         | 1.107.394.594                                 | 897.657.869                                   |
| Doanh thu bán hàng hóa     | -                                             | 1.373.297.808                                 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | -                                             | -                                             |
|                            | <u>1.107.394.594</u>                          | <u>2.270.955.677</u>                          |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|-----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                             | VND                                           | VND                                           |
| Giá vốn bán điện            | 3.341.077.174                                 | 3.313.292.540                                 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | -                                             | 1.031.975.114                                 |
| Giá vốn hợp đồng xây lắp    | -                                             | -                                             |
|                             | <u>3.341.077.174</u>                          | <u>4.345.267.654</u>                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025****MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo***24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                          | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|--------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                          | VND                                           | VND                                           |
| Lãi tiền vay             | 1.488.846.532                                 | 1.492.796.990                                 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | -                                             | -                                             |
|                          | <u><b>1.488.846.532</b></u>                   | <u><b>1.492.796.990</b></u>                   |

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                        | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                        | VND                                           | VND                                           |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 352.165.740                                   | 366.300.504                                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 1.755.927                                     | 1.755.927                                     |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 7.873.229                                     | 6.230.496                                     |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                                             | 10.500.271                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 10.500.000                                    | -                                             |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 5.025.000                                     | -                                             |
|                                        | <u><b>377.319.896</b></u>                     | <u><b>384.787.198</b></u>                     |

**26 . THU NHẬP KHÁC**

|                                           | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                           | VND                                           | VND                                           |
| Lãi phạt chậm nộp trả gốc vay được xóa bỏ | -                                             | 296.585.994                                   |
|                                           | <u>-</u>                                      | <u><b>296.585.994</b></u>                     |

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                            | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                            | VND                                           | VND                                           |
| Chi phí dự án không tiếp tục thực hiện (thuyết minh số 12) | -                                             | -                                             |
| Các khoản bị phạt                                          | -                                             | -                                             |
| Chi phí khác                                               | 238.860                                       | -                                             |
|                                                            | <u><b>238.860</b></u>                         | <u>-</u>                                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo***29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****a) . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                     | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                     | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | (4.099.944.742)                 | (3.655.283.880)                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 1.115.011.977                   | 1.119.079.770                   |
| - Chi phí không hợp lệ                              | 238.860                         | 1.459.548                       |
| - Chi phí lãi vay bị loại                           | 1.042.092.384                   | 1.044.939.489                   |
| - Chi phí khấu hao bị loại                          | 72.680.733                      | 72.680.733                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | -                               | -                               |
| Thu nhập tính thuế TNDN                             | (2.984.932.765)                 | (2.536.204.110)                 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |

**b) . Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận****Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 36.429.552.693 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

| Đơn vị tính: VND    |                                |                       |                                |                         |                                  |
|---------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| Năm<br>phát<br>sinh | Có thể<br>chuyển lỗ<br>đến năm | Lỗ tính thuế          | Đã chuyển lỗ đến<br>31/03/2025 | Không được chuyển<br>lỗ | Chưa chuyển lỗ tại<br>31/03/2025 |
| 2021(*)             | 2026                           | 7.423.515.828         | -                              | -                       | 7.423.515.828                    |
| 2022                | 2027                           | 3.515.419.761         | -                              | -                       | 3.515.419.761                    |
| 2023                | 2028                           | 6.531.866.706         | -                              | -                       | 6.531.866.706                    |
| 2024                | 2029                           | 7.592.240.790         | -                              | -                       | 7.592.240.790                    |
| Quý<br>1/2025       | 2030                           | 2.984.932.765         | -                              | -                       | 2.984.932.765                    |
| <b>Tổng cộng</b>    |                                | <b>28.047.975.850</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>                | <b>28.047.975.850</b>            |

(\*) Số lỗ còn được chuyển kỳ sau theo Kết luận thanh tra thuế số 35359/KL-CTHN-TTKT7 ngày 23/05/2023.

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính Quý này này

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

Mẫu số B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

### Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lãi vay chưa được trừ đó.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                | VND                                           | VND                                           |
| Lợi nhuận sau thuế                             | (4.099.944.742)                               | (3.655.283.880)                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (4.099.944.742)                               | (3.655.283.880)                               |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 16.007.334                                    | 16.007.334                                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>(256)</b>                                  | <b>(228)</b>                                  |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u> |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                  | VND                                           | VND                                           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                                             | -                                             |
| Chi phí nhân công                | 333.836.770                                   | 446.683.875                                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.736.688.287                                 | 2.736.688.287                                 |
| Thuế, phí và lệ phí              | -                                             | -                                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 270.553.117                                   | 242.158.748                                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | -                                             | 1.000.000                                     |
|                                  | <b>3.341.077.174</b>                          | <b>3.426.530.910</b>                          |

### 33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Quý này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025****Mẫu số B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo***34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tổng số tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày như sau:

|                                                           | <u>Hoạt động xây lắp</u> | <u>Hoạt động xây lắp</u> | <u>Hoạt động xây khác</u> | <u>Tổng cộng các bộ</u> | <u>Loại trừ</u> | <u>Tổng cộng toàn</u>  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|
|                                                           | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>                | <u>phân</u>             | <u>VND</u>      | <u>doanh nghiệp</u>    |
|                                                           |                          |                          |                           | <u>VND</u>              |                 | <u>VND</u>             |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.107.394.594            | -                        | -                         | 1.107.394.594           | -               | 1.107.394.594          |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                                 | 3.341.077.174            | -                        | -                         | 3.341.077.174           | -               | 3.341.077.174          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>(2.233.682.580)</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>(2.233.682.580)</b>  | <b>-</b>        | <b>(2.233.682.580)</b> |
| <br>                                                      |                          |                          |                           |                         |                 |                        |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                                 | 218.254.853.568          | 1.067.939.713            | 0                         | 229.726.654.533         | -               | 229.726.654.533        |
| Tài sản không phân bổ                                     | -                        | -                        | -                         | 61.388.912              | -               | (990.862.042)          |
| <br>                                                      |                          |                          |                           |                         |                 |                        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>219.245.715.610</b>   | <b>1.067.939.713</b>     | <b>0</b>                  | <b>207.716.485.543</b>  | <b>-</b>        | <b>220.313.655.323</b> |
| <br>                                                      |                          |                          |                           |                         |                 |                        |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp                             | 101.534.811.432          | -                        | 0                         | 101.534.811.432         | -               | 101.534.811.432        |
| Nợ phải trả không phân bổ                                 | -                        | -                        | -                         | 18.853.874.967          | -               | 18.853.874.967         |
| <br>                                                      |                          |                          |                           |                         |                 |                        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                   | <b>101.534.811.432</b>   | <b>-</b>                 | <b>0</b>                  | <b>120.388.686.399</b>  | <b>-</b>        | <b>120.388.686.399</b> |

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kèm theo

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| Mối quan hệ                  | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b> |                                 |                                 |
| (*)                          | -                               | -                               |
| <b>Lãi đi vay vốn</b>        |                                 |                                 |
| (*)                          | -                               | -                               |

(\*) Từ 01/01/2024 đến nay không có giao dịch với các bên có liên quan..

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                      | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                      | VND                             | VND                             |
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc; Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b> | <b>744.000.000</b>              | <b>410.634.000</b>              |
| Ông Nguyễn Nho Trung                                                 | 24.000.000                      | 24.000.000                      |
| Ông Nguyễn Phương Đông                                               | 114.000.000                     | 114.000.000                     |
| Bà Bùi Kim Thanh                                                     | 84.000.000                      | 84.000.000                      |
| Bà Trần Ngọc Quỳnh Anh                                               | 24.000.000                      | 24.000.000                      |
| Ông Ngô Tiến Dũng                                                    | 24.000.000                      | 24.000.000                      |
| Bà Hoàng Mai Chi                                                     | 24.000.000                      | 24.000.000                      |

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán Quý 1 năm 2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 24.03.03-25/BC-TC/VAEHN ngày 24 tháng 03 năm 2025, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2024, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 năm 2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội tại Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 1408.01-24/BC-TC/VAEHN ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Lê Đại Thắng  
Người lập

Lê Quảng Đại  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Đông  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025